

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	Nhà trường đảm bảo đầy đủ và đúng tiêu chuẩn các điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục theo yêu cầu Điều lệ trường MN qui định. 98% trẻ tăng cân qua các kỳ cân, 2% trẻ đúng cân (là trường hợp trẻ thừa cân)	Nhà trường đảm bảo đầy đủ và đúng tiêu chuẩn các điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục theo yêu cầu Điều lệ trường MN qui định. 98% trẻ tăng cân qua các kỳ cân, 2% trẻ đúng cân (là trường hợp trẻ thừa cân)
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	100% các lớp thực hiện chương trình GDMN (Văn bản hợp nhất số 01: VBHN-BGDĐT ngày 13 tháng 04 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)	100% các lớp thực hiện chương trình GDMN (Văn bản hợp nhất số 01: VBHN-BGDĐT ngày 13 tháng 04 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	98%-100% yêu cầu đạt theo độ tuổi	98%-100% yêu cầu đạt theo độ tuổi
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	Đảm bảo đồ dùng đồ chơi, thiết bị theo thông tư 01 để hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non. Phối hợp với y tế khám sức khỏe cho trẻ. Tổ chức các hoạt động phong trào hội thi cho trẻ.	Đảm bảo đồ dùng đồ chơi, thiết bị theo thông tư 01 để hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non. Phối hợp với y tế khám sức khỏe cho trẻ. Chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và ăn trưa cho trẻ Cho trẻ hộ nghèo có mã số, hộ trẻ mồ côi. Trẻ dân tộc Khơ me. Tổ chức các hoạt động phong trào hội thi cho trẻ.

Gò Vấp, ngày 27 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị


Tô Thị Mỹ

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế
Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			13-18 tháng tuổi	19-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	622	21	32	97	150	163	159
1	Số trẻ em nhóm ghép	00	00	00	00	00	00	00
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	00	00	00	00	00	00	00
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	622	21	32	97	150	163	159
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	00	00	00	00	00	00	00
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	622	21	32	97	150	163	159
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	622	21	32	97	150	163	159
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	622	21	32	97	150	163	159
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	619	21	32	96	149	162	159
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	03	00	00	01	01	01	00
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	621	21	32	96	150	162	159
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	01	00	00	00	00	01	00
5	Số trẻ thừa cân béo phì	39	00	00	00	05	06	28
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	622						
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	150	21	32	97			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	472				150	163	159

Gò Vấp, ngày 27 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Tô Thị Mỹ

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	19	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	19	-
1	Phòng học kiên cố	19	-
2	Phòng học bán kiên cố	00	-
3	Phòng học tạm	00	-
4	Phòng học nhờ	00	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	3208	5,15m
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1392	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	80	2,28m
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	20 m ²	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	120m ²	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	60m ²	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	120m ²	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	310m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	133	7 bộ/lớp
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	97	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	36	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	7	3 bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	33	26 máy vi tính 01 máy chiếu 05 máy in
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Tivi	21	
2	Máy phô tô	01	

3	Laptop	02	
4	Bảng tương tác	01	
5	Bàn ghế đúng quy cách		100% đạt

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	29		23		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	00	00	00	00	00

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

Gò Vấp, ngày 27 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG


Tô Thị Mỹ

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của
cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	59			35	07	06	12	10	19	15	01	39		
I	Giáo viên	39			32	07			16	11	12	5	34		
1	Nhà trẻ	11			07	04			03	05	03	01	10		
2	Mẫu giáo	28			25	03			13	06	09	04	24		
II	Cán bộ quản lý	02			02					01	01	01	01		
1	Hiệu trưởng	01			01						01	01			
2	Phó hiệu trưởng	01			01					01			01		
III	Nhân viên	18			01		06	12							
1	Nhân viên văn thư	00													
2	Nhân viên kế toán	01					01								
3	Thủ quỹ	01			01										
4	Nhân viên y tế	01					01								
5	Nhân viên nấu ăn	05					04	02							
6	Nhân viên bảo vệ	03						03							
7	Nhân viên nuôi dưỡng	07						07							

Gò Vấp, ngày 27 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG


Tô Thị Mỹ